CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	22,516,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,130
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.34
EPS	529
P/E	14.6

	YTD	1T	3T	6T
TPC	-3.8%	24.2%	27.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

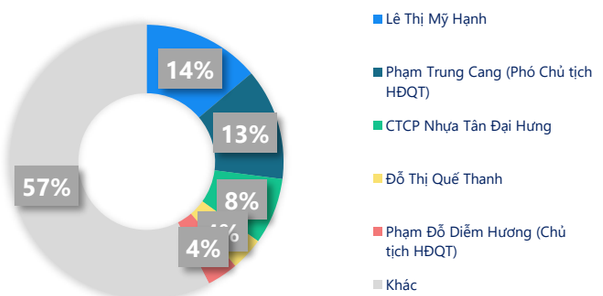

Phân tích Dupont

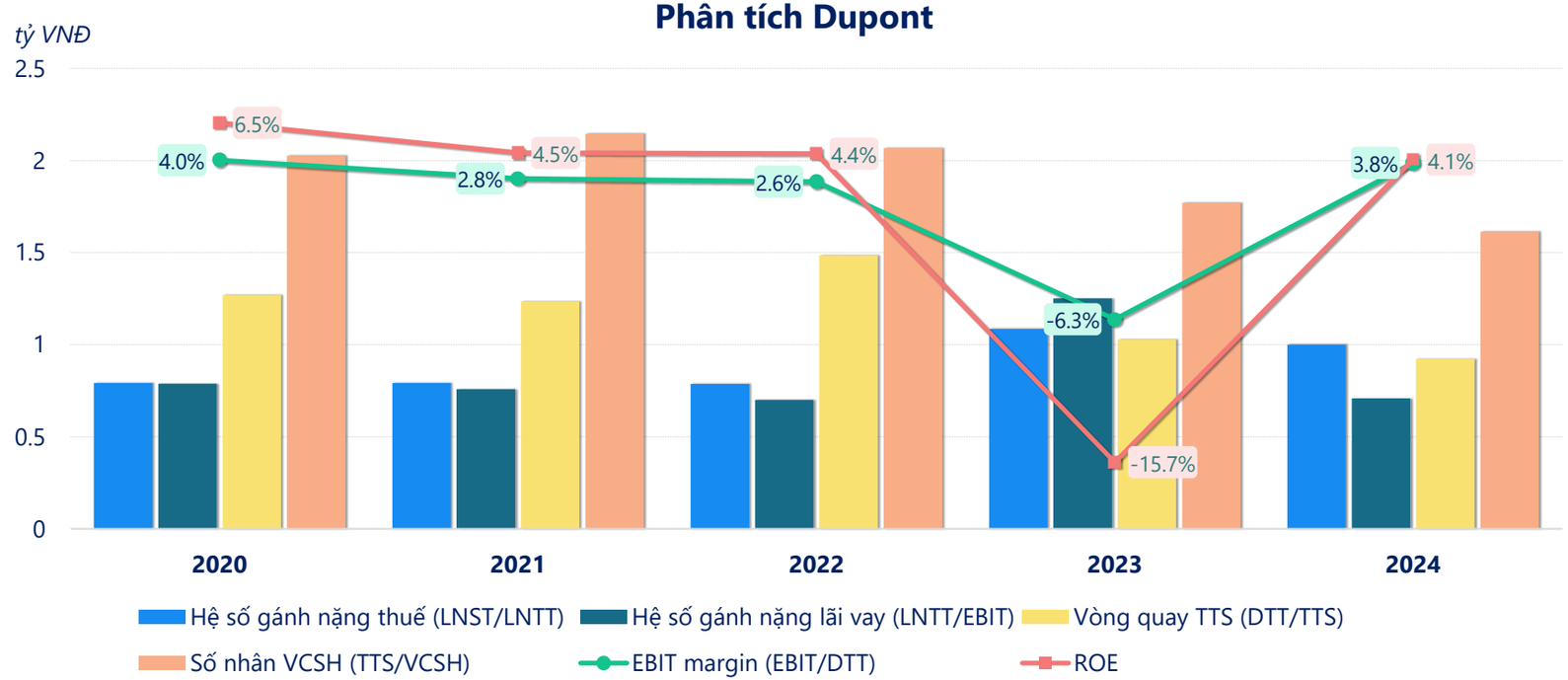

DT thuần

2024

437

tỷ VNĐ

YoY: ▼130| -23.0%

LN sau thuế

2024

11.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 60.7| 124%

ROE

2024

4.1%

+/- YoY: ▲ 19.7%

ROA

2024

2.5%

+/- YoY: ▲ 11.4%

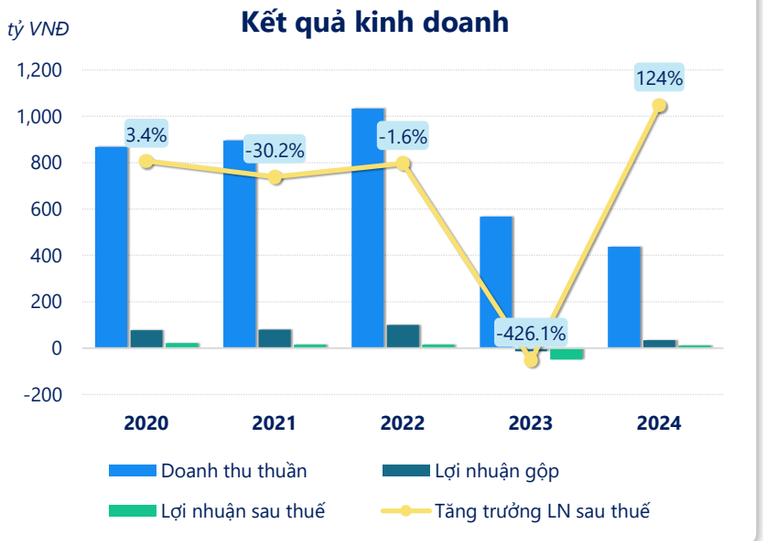

Kết quả kinh doanh **TPC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.0%** chỉ còn **436.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 124%** đạt **11.90** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.85%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

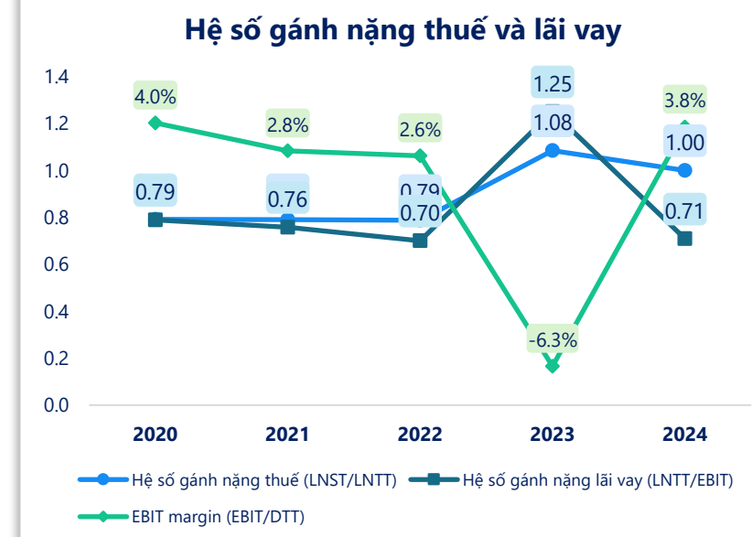

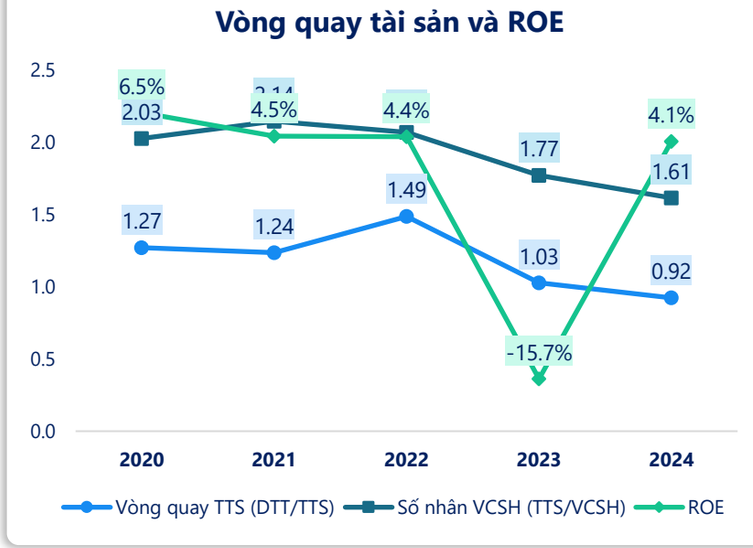

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.92**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

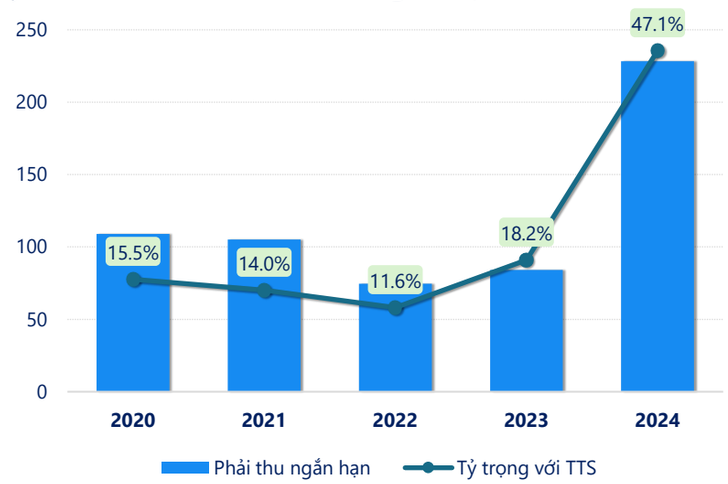

Hàng tồn kho

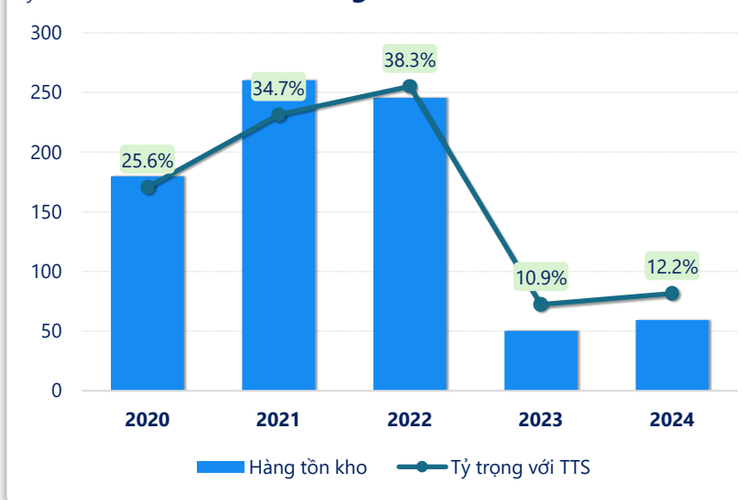

Chỉ số thanh khoản

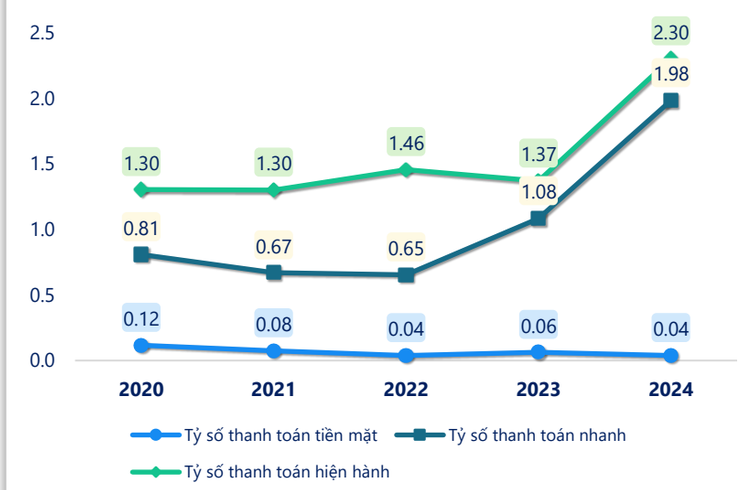

Nợ vay

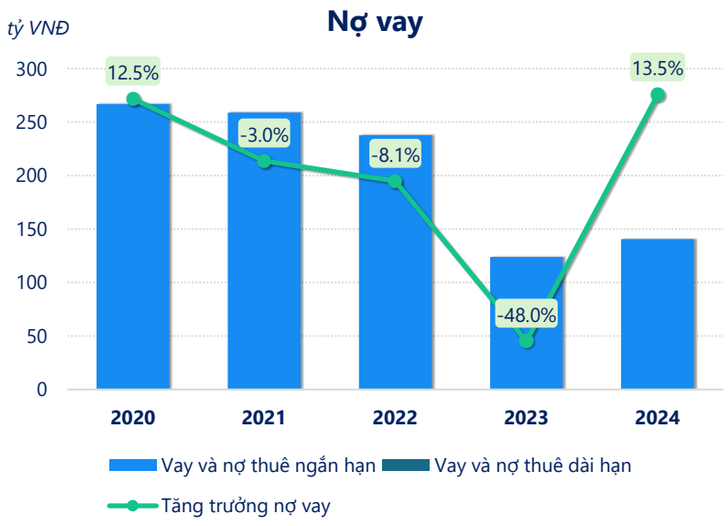

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

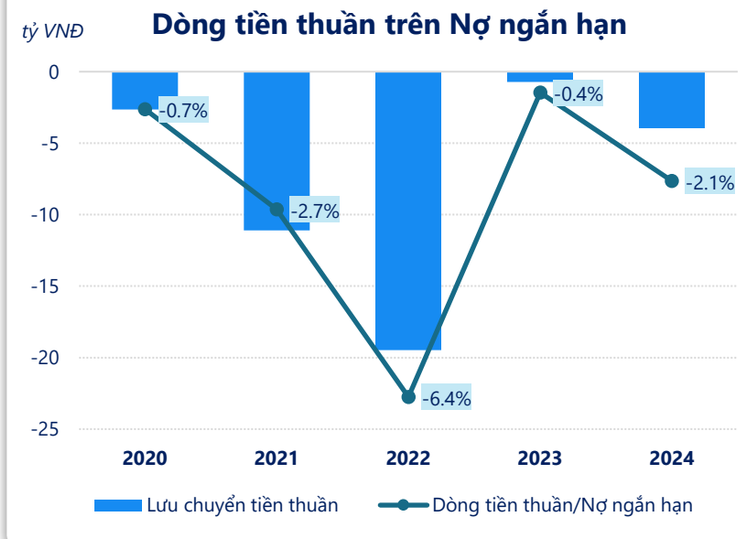

Vốn chủ sở hữu

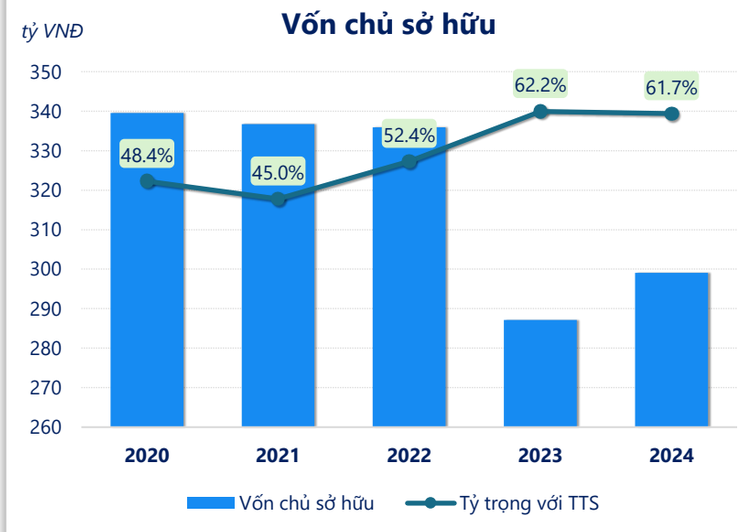

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**484**	**462**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	427	239	78.2%
Tiền và tương đương tiền	7.14	11.0	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	78.0	51.7%
Phải thu ngắn hạn	228	84.1	171%
Hàng tồn kho	59.2	50.1	18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	16.2	-14.9%
Tài sản dài hạn	**57.7**	**223**	**-74.1%**
Phải thu dài hạn	0.06	0	
Tài sản cố định	47.9	212	-77.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	8.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.72**	**2.92**	**-41.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	185	175	6.0%
Nợ ngắn hạn	**185**	**175**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	124	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	36.3	-23.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**287**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**287**	**4.1%**
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**868**	**896**	**1,033**	**567**	**437**
Giá vốn hàng bán	790	816	933	581	402
Lợi nhuận gộp	**77.9**	**79.5**	**100**	**-13.5**	**34.8**
Doanh thu HĐTC	12.6	17.3	13.9	7.85	6.68
Chi phí TC	9.19	10.1	24.1	9.69	5.09
Chi phí lãi vay	**7.39**	**6.13**	**8.13**	**9.01**	**4.89**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.4	42.0	46.2	14.2	14.3
Chi phí QLDN	26.1	26.2	25.1	19.9	14.7
LN thuần từ HĐKD	**25.8**	**18.5**	**18.7**	**-49.5**	**7.31**
Lợi nhuận khác	1.71	0.75	0.25	4.52	4.60
LN trước thuế	**27.5**	**19.2**	**19.0**	**-45.0**	**11.9**
Lợi nhuận sau thuế	**21.8**	**15.2**	**15.0**	**-48.8**	**11.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.8**	**15.2**	**15.0**	**-48.8**	**11.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.2	16.9	-23.7	109	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.2	-2.89	38.2	4.65	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	-25.2	-34.0	-114	16.4
Tiền đầu kỳ	44.9	42.2	31.0	11.7	11.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.65**	**-11.1**	**-19.5**	**-0.72**	**-3.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.11	0.14	0.04	0.12
Tiền cuối kỳ	42.2	31.0	11.7	11.0	7.14